

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 60

02.
TY
1
TOUT
IAI
5C

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tien	Thành viên
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Lê Trung.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng theo Giấy ủy quyền số 1001/2022/UQ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12117920/69121723

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hoàng Linh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.407.274.503.859	2.174.724.267.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	923.715.173.760	989.420.478.326
1. Tiền	111		923.669.114.574	989.368.813.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.059.186	51.664.825
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	50.609.152.877	20.120.821.918
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		50.609.152.877	20.120.821.918
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		497.388.941.640	436.885.196.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	356.326.960.990	293.915.507.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	130.546.352.533	137.644.247.226
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	10.515.628.117	5.325.441.387
IV. Hàng tồn kho	140	8	761.265.247.025	572.782.121.623
1. Hàng tồn kho	141		761.265.247.025	572.782.121.623
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		174.295.988.557	155.515.649.730
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	3.478.554.017	2.590.296.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	110.442.872.200	92.917.613.592
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	10	60.374.562.340	60.007.739.843

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.912.429.988.618	5.718.562.812.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.340.149.081	16.340.149.081
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	16.340.149.081	16.340.149.081
II. Tài sản cố định	220		1.298.771.696.877	1.299.883.403.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.246.706.358.731	1.246.482.956.295
Nguyên giá	222		3.208.004.776.000	3.118.811.491.242
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.961.298.417.269)	(1.872.328.534.947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	52.065.338.146	53.400.447.466
Nguyên giá	228		79.312.510.029	79.312.510.029
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.247.171.883)	(25.912.062.563)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		313.971.017.862	193.176.795.250
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	313.971.017.862	193.176.795.250
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.994.674.062.802	3.918.601.665.481
1. Đầu tư vào công ty con	261	14.1	3.808.480.725.563	3.808.480.725.563
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	14.2	409.187.374.282	409.187.374.282
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	14.3	79.656.187	79.656.187
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	14	(223.073.693.230)	(299.146.090.551)
V. Tài sản dài hạn khác	270		288.673.061.996	290.560.799.283
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	278.384.608.901	284.369.900.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	29.3	5.637.480.546	1.620.045.173
3. Tài sản dài hạn khác	274	10	4.650.972.549	4.570.854.090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		8.319.704.492.477	7.893.287.080.638

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.728.199.658.541	2.410.777.420.375
I. Nợ ngắn hạn	310		2.256.498.811.355	2.088.403.566.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	204.297.035.943	307.153.005.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.2	93.050.270.659	67.588.939.516
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	118.251.211.143	128.392.143
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	12.536.521.374	35.420.982.058
5. Phải trả người lao động	315		26.723.159.210	24.808.868.468
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	22.659.372.154	37.162.590.953
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	13.407.247.258	9.691.029.207
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	1.719.385.432.408	1.593.431.279.612
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	46.188.561.206	13.018.478.916
II. Nợ dài hạn	330		471.700.847.186	322.373.853.749
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	471.700.847.186	322.373.853.749
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	5.591.504.833.936	5.482.509.660.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
2. Thặng dư vốn	412		823.961.323.817	823.961.323.817
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.330.911.673	72.330.911.673
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.612.477.781	11.612.477.781
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		746.172.820.665	637.177.646.992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		466.847.064.362	451.296.497.240
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		279.325.756.303	185.881.149.752
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.319.704.492.477	7.893.287.080.638

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	2.231.881.751.154	2.187.384.363.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.1	36.757.088	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	24.1	2.231.844.994.066	2.187.384.363.641
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.930.477.063.035	1.871.965.930.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		301.367.931.031	315.418.433.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.2	155.709.353.684	79.801.616.791
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23 24	26 26	(16.107.880.276) 58.156.092.422	139.565.070.276 54.054.918.151
8. Chi phí bán hàng	25	27	123.349.809.749	104.963.354.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	53.907.562.519	48.193.215.596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		295.927.792.723	102.498.409.405
11. Thu nhập khác	31		1.684.615.921	3.572.895.818
12. Chi phí khác	32		328.147.857	2.108.235.847
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.356.468.064	1.464.659.971
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		297.284.260.787	103.963.069.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	21.975.939.857	11.224.322.042
16. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	(4.017.435.373)	3.975.100.675
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		279.325.756.303	88.763.646.659

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thùy Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân



Hà Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		297.284.260.787	103.963.069.376
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	02		101.353.151.558	110.400.173.459
- Hoàn nhập dự phòng	03		(76.072.397.321)	(1.643.500.049)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.966.688.547)	(16.808.657.106)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(136.447.053.190)	48.839.561.328
- Chi phí đi vay	06	26	58.156.092.422	54.054.918.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		239.307.365.709	298.805.565.159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(139.414.813.023)	(100.215.609.440)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(188.483.125.402)	30.691.147.619
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(69.942.460.605)	(116.597.858.035)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.720.124.671	(18.930.958.136)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(53.549.161.161)	(50.195.078.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(45.425.674.451)	(46.549.684.101)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	21	(19.037.681.340)	(23.306.378.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(274.825.425.602)	(26.298.853.990)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(179.395.383.560)	(98.142.586.777)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		543.422.222	490.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	114.026.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		-	(98.022.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	186.425.810.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131.111.325.809	39.198.846.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78.140.635.529)	143.976.978.394

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.418.678.941.323	1.774.891.898.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.136.013.913.940)	(2.086.268.777.404)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(114.663.284.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		282.665.027.383	(426.040.163.682)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(70.301.033.748)	(308.362.039.278)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4	989.420.478.326	1.454.517.539.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.595.729.182	20.474.965.275
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	923.715.173.760	1.166.630.465.616

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT






Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hoàng Thị Thu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings") là công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty, Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.945 (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.907 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 12 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025	Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	96,92%	96,92%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (i)	97,66%	99,99%	Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
3	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	99,95%	99,95%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
4	An Phat International, Inc.	99,99%	99,99%	24 Greenway Plaza, 18th Floor, Suite 1800-I Houston, TX 77046	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
5	AFC EcoPlastics, LLC. ("Công ty AFC")	87,50%	87,5%	24 Greenway Plaza, 18th Floor, Suite 1800-I Houston, TX 77046	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (i)	47,92%	60,17%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm từ nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 12 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT Công ty	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
7	Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor") (i)	24,44%	51%	216, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do, Republic of Korea (26362)	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, nhựa phân hủy
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	68,6%	68,6%	Tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh nhựa kỹ thuật
9	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (i)	68,6%	100%	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh nhựa bao bì, nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (i)	68,6%	100%	Thôn Hảo, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa
11	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (i)	68,49%	99,84%	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa nội thất
12	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên ("Công ty Lương Điền Ngọc Liên") (i)	97,66%	99,99%	KCN Lương Điền Ngọc Liên, km28+125, Quốc lộ 38, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này trực tiếp và/hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới: Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |
| | - | Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 47 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) trong thời hạn từ 21 năm đến 48 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Thời gian phân bổ dự kiến tính từ khi TSCĐ được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Công ty ghi nhận nghĩa vụ phải trả cổ tức lợi nhuận tại thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận theo quy định của pháp luật.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị và phải áp dụng nhất quán.

Tỷ giá ghi sổ

Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại và kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh thương mại và các hoạt động khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	291.580.517	402.809.802
Tiền gửi ngân hàng	923.377.534.057	988.966.003.699
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Hồ Gươm	654.547.628.171	260.796.019.631
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	268.829.905.886	728.169.984.068
Các khoản tương đương tiền	46.059.186	51.664.825
TỔNG CỘNG	923.715.173.760	989.420.478.326

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND		
	Số cuối kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	50.609.152.877	50.609.152.877	-
	20.120.821.918	20.120.821.918	-
TỔNG CỘNG	50.609.152.877	50.609.152.877	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng, với lãi suất tiền gửi từ 5,2% đến 8,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,45%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ các bên khác	309.462.944.258	219.577.599.898
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	46.864.016.732	74.337.907.674
TỔNG CỘNG	356.326.960.990	293.915.507.572

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên khác	127.708.351.740	117.214.397.500
- PTT Global Chemical Public Company Limited	69.668.516.826	-
- Asia Oriental technology PTE.,LTD	17.594.423.760	-
- Công ty cổ phần xây lắp ANI	17.398.833.978	80.790.329.086
- Các khoản trả trước khác	23.046.577.176	36.424.068.414
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.838.000.793	20.429.849.726
TỔNG CỘNG	130.546.352.533	137.644.247.226

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.703.974.200	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.152.856.158	632.383.641
Ký quỹ	1.584.741.576	4.688.125.559
Phải thu ngắn hạn khác	74.056.183	4.932.187
TỔNG CỘNG	10.515.628.117	5.325.441.387
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ bên khác	5.514.816.486	5.320.509.200
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.000.811.631	4.932.187
Dài hạn		
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác (*)	15.291.330.000	15.291.330.000
Đặt cọc thuê văn phòng	350.576.081	350.576.081
Phải thu dài hạn khác	698.243.000	698.243.000
TỔNG CỘNG	16.340.149.081	16.340.149.081

(*) Đây là khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác với một số cá nhân để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho mục đích triển khai Dự án mở rộng nhà máy sản xuất của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	106.573.250.572	-	122.468.256.507	-
Nguyên vật liệu	322.965.441.003	-	235.869.144.568	-
Công cụ, dụng cụ	32.516.011.900	-	27.252.232.922	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.216.618.816	-	10.643.720.782	-
Thành phẩm	138.841.629.791	-	104.163.617.709	-
Hàng hóa	67.882.706	-	60.486.483	-
Hàng gửi đi bán	151.084.412.237	-	72.324.662.652	-
TỔNG CỘNG	761.265.247.025	-	572.782.121.623	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	338.073.175	740.950.213
Phí bảo hiểm	1.502.191.100	1.323.252.868
Tiền thuê đất	836.544.283	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	801.745.459	526.093.214
TỔNG CỘNG	3.478.554.017	2.590.296.295
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	230.578.646.702	233.955.555.428
Chi phí sửa chữa lớn	24.798.281.890	27.649.752.229
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.419.902.395	20.493.400.000
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.587.777.914	2.271.192.363
TỔNG CỘNG	278.384.608.901	284.369.900.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn bị hạn chế sử dụng (*)		
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng	26.023.140.000	25.816.230.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	13.011.570.000	12.908.115.000
Ngân hàng Maylayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	13.011.570.000	12.908.115.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	34.351.422.340	34.191.509.843
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	17.085.900.000	16.950.050.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	2.265.522.340	2.241.459.843
TỔNG CỘNG	60.374.562.340	60.007.739.843
Dài hạn		
Tiền gửi có kì hạn (**)	4.650.972.549	4.570.854.090
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.650.972.549	4.570.854.090
TỔNG CỘNG	4.650.972.549	4.570.854.090

(*) Các khoản tiền và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và USD của Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay và làm tài sản đảm bảo để duy trì hạn mức tín dụng của Công ty tại các Ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất tiền gửi bằng VND từ 2,4% đến 3,5%/năm và tiền gửi bằng USD là 0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: tiền gửi bằng VND từ 1,9% đến 3,5%/năm và tiền gửi bằng USD là 0%/năm). Các khoản tiền gửi này được phân loại theo thời hạn bị hạn chế sử dụng theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp của các khoản vay tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND							
Nguyên giá:							
Số đầu kỳ	868.990.378.338	2.022.931.475.190	173.855.622.089	8.458.961.825	18.054.150.000	26.520.903.800	3.118.811.491.242
- Mua trong kỳ	-	54.808.323.716	16.772.333.679	-	-	-	71.580.657.395
- Lấp đặt chạy thử hoàn thành	-	25.283.878.553	-	-	-	-	25.283.878.553
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.741.961.190)	(4.929.290.000)	-	-	-	(7.671.251.190)
Số cuối kỳ	868.990.378.338	2.100.281.716.269	185.698.665.768	8.458.961.825	18.054.150.000	26.520.903.800	3.208.004.776.000
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	57.284.395.536	626.281.232.108	59.741.575.981	6.374.504.411	2.466.500.000	17.190.389.619	769.338.597.655
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu kỳ	298.027.183.961	1.414.245.187.012	119.162.909.138	7.729.840.972	11.188.043.115	21.975.370.749	1.872.328.534.947
- Khấu hao trong kỳ	18.130.809.469	70.772.321.385	6.311.987.920	182.405.688	538.747.500	704.861.550	96.641.133.512
- Táng/(giảm) khác	-	1.167.742	(1.167.742)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.741.961.190)	(4.929.290.000)	-	-	-	(7.671.251.190)
Số cuối kỳ	316.157.993.430	1.482.276.714.949	120.544.439.316	7.912.246.660	11.726.790.615	22.680.232.299	1.961.298.417.269
Giá trị còn lại:							
Số đầu kỳ	570.963.194.377	608.686.288.178	54.692.712.951	729.120.853	6.866.106.885	4.545.533.051	1.246.482.956.295
Số cuối kỳ	552.832.384.908	618.005.001.320	65.154.226.452	546.715.165	6.327.359.385	3.840.671.501	1.246.706.358.731
Trong đó:							
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	269.391.160.809	350.716.391.233	11.699.796.212	-	-	-	631.807.348.254

Tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 631,8 tỷ VND của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	78.087.072.029	1.225.438.000	79.312.510.029
Số cuối kỳ	78.087.072.029	1.225.438.000	79.312.510.029
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	400.948.000	400.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	25.012.549.474	899.513.089	25.912.062.563
- Khấu hao trong kỳ	1.266.401.820	68.707.500	1.335.109.320
Số cuối kỳ	26.278.951.294	968.220.589	27.247.171.883
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	53.074.522.555	325.924.911	53.400.447.466
Số cuối kỳ	51.808.120.735	257.217.411	52.065.338.146

Chi tiết một số TSCĐ vô hình đang hiện hữu (có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên):

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ Nguyên giá	Số đầu kỳ Nguyên giá
Quyền sử dụng đất NM5	10.855.022.496	10.855.022.496
Quyền sử dụng đất NM6	31.962.769.090	31.962.769.090
Quyền sử dụng đất nhà đào tạo	10.800.000.000	10.800.000.000
Quyền sử dụng đất NM7	10.356.593.000	10.356.593.000
TỔNG CỘNG	63.974.384.586	63.974.384.586

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa (*)	310.210.353.458	165.842.966.697
Mua sắm TSCĐ	-	12.720.910.881
Khác	3.760.664.404	14.612.917.672
TỔNG CỘNG	313.971.017.862	193.176.795.250

(*) Bao gồm chi phí máy móc, thiết bị cho Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)							
- Công ty An Phát Complex	3.808.480.725.563	3.585.407.032.333	(223.073.693.230)	3.808.480.725.563	3.509.334.635.012	(299.146.090.551)	
- Công ty An Phát Complex 1	1.019.862.500.000	1.019.862.500.000	-	1.019.862.500.000	1.019.862.500.000	-	
- Công ty An Vinh	295.560.000.000	295.560.000.000	-	295.560.000.000	295.560.000.000	-	
- An Phat International, Inc.	461.395.540.000	461.395.540.000	-	461.395.540.000	461.395.540.000	-	
- Công ty PBAT	455.040.300.000	272.121.862.312	(182.918.437.688)	455.040.300.000	195.219.947.064	(259.820.352.936)	
- Công ty Nhựa Hà Nội	70.861.200.000	30.705.944.458	(40.155.255.542)	70.861.200.000	31.535.462.385	(39.325.737.615)	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	1.505.761.185.563	1.505.761.185.563	-	1.505.761.185.563	1.505.761.185.563	-	
- Công ty An Tiến	409.187.374.282	409.187.374.282	-	409.187.374.282	409.187.374.282	-	
- Công ty Nhựa Bao bì Vinh	334.870.654.507	334.870.654.507	-	334.870.654.507	334.870.654.507	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.3)	74.316.719.775	74.316.719.775	-	74.316.719.775	74.316.719.775	-	
- Công ty An Thành	79.656.187	79.656.187	-	79.656.187	79.656.187	-	
	79.656.187	79.656.187	-	79.656.187	79.656.187	-	
TỔNG CỘNG	4.217.747.756.032	3.994.674.062.802	(223.073.693.230)	4.217.747.756.032	3.918.601.665.481	(299.146.090.551)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	299.146.090.551	364.480.365.118
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	829.517.927	4.205.782.599
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(76.901.915.248)	(5.849.282.648)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(50.776.038.367)
Số cuối kỳ	223.073.693.230	312.060.826.702

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản đầu tư trực tiếp tại 6 công ty con với tỷ lệ như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6).

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty An Phát Complex	96,92%	96,92%	96,92%	96,92%
Công ty An Phát Complex 1 (*)	24%	99,99%	24%	99,99%
Công ty An Vinh	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
An Phat International, Inc.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty PBAT (*)	21,15%	60,17%	21,15%	60,17%
Công ty Nhựa Hà Nội	68,6%	68,6%	68,6%	68,6%

(*) Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này trực tiếp và/hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh")	Khối 8, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	34,84%	34,84%	34,84%	34,84%
Công ty An Tiến	Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá	45,10%	45,10%	45,10%	45,10%

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty An Thành	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS,...	0,03%	0,03%	0,03%	0,03%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Phải trả người bán	141.480.470.104	141.480.470.104	281.501.260.477	281.501.260.477
- Ivict (Singapore) Pte Ltd	27.977.766.960	27.977.766.960	22.509.604.260	22.509.604.260
- Phải trả đối tượng khác	113.502.703.144	113.502.703.144	258.991.656.217	258.991.656.217
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	62.816.565.839	62.816.565.839	25.651.745.276	25.651.745.276
TỔNG CỘNG	204.297.035.943	204.297.035.943	307.153.005.753	307.153.005.753

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Người mua trả tiền trước khác	93.050.270.659	93.050.270.659	58.339.584.156	58.339.584.156
- System Polymer Co., LTD	14.707.724.829	14.707.724.829	5.305.418.689	5.305.418.689
- Người mua trả tiền trước khác	78.342.545.830	78.342.545.830	87.744.851.970	87.744.851.970
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	-	-	9.249.355.360	9.249.355.360
TỔNG CỘNG	93.050.270.659	93.050.270.659	67.588.939.516	67.588.939.516

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	Thời hạn chi trả	Số cuối kỳ	
		Số đầu kỳ	
		(Trình bày lại)	
Đơn vị tính: VND			
2015 - 2024		128.392.143	128.392.143
2025	6 tháng kể từ ngày 7 tháng 5 năm 2026	118.122.819.000	-
TỔNG CỘNG		118.251.211.143	128.392.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.225.674.451	21.975.939.857	(45.425.674.451)	11.775.939.857
Thuế giá trị gia tăng	-	28.847.075.304	(28.847.075.304)	-
Các loại thuế khác	195.307.607	7.212.295.907	(6.647.021.997)	760.581.517
TỔNG CỘNG	35.420.982.058	58.035.311.068	(80.919.771.752)	12.536.521.374
	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số được cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	92.917.613.592	87.961.846.150	(70.436.587.542)	110.442.872.200
TỔNG CỘNG	92.917.613.592	87.961.846.150	(70.436.587.542)	110.442.872.200

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	7.398.698.175	5.265.390.587
Trích trước lương tháng 13	10.584.723.943	22.643.509.867
Chi phí hoa hồng trích trước	4.675.950.036	4.496.816.374
Chi phí khác	-	4.756.874.125
TỔNG CỘNG	22.659.372.154	37.162.590.953

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	12.170.790.541	8.000.760.302
Phải trả khác	1.236.456.717	1.690.268.905
TỔNG CỘNG	13.407.247.258	9.691.029.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Điều chỉnh khác	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng 20.1	1.380.993.105.964	2.091.078.941.323	(2.029.794.827.116)	(29.504.823)	1.442.247.715.348	
Vay dài hạn đến hạn trả 20.2	212.438.173.648	149.059.086.824	(84.359.543.412)	-	277.137.717.060	
TỔNG CỘNG	1.593.431.279.612	2.240.138.028.147	(2.114.154.370.528)	(29.504.823)	1.719.385.432.408	
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng 20.2	322.373.853.749	327.600.000.000	(170.918.630.236)	(7.354.376.327)	471.700.847.186	
TỔNG CỘNG	322.373.853.749	327.600.000.000	(170.918.630.236)	(7.354.376.327)	471.700.847.186	
TỔNG CỘNG	1.915.805.133.361	2.567.738.028.147	(2.285.073.000.764)	(7.383.881.150)	2.191.086.279.594	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	642.138.516.182	24.428.916 USD	Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Nợ gốc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.	4,0% - 4,6% (i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	213.994.769.448	8.141.017 USD	Thời hạn vay 4 tháng. Nợ gốc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 19 tháng 10 năm 2026.	3,8% - 4,2% (i)
Các khoản vay ngân hàng bằng USD khác	377.666.602.169	14.367.595 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 đến 6 tháng. Nợ gốc trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.	3,8% - 4,6% (i)
Các khoản vay ngân hàng bằng VND khác	208.447.827.549	208.447.827.549 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 đến 6 tháng. Nợ gốc trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 18 tháng 10 năm 2026.	3,5% - 7,7% (i)
TỔNG CỘNG	1.442.247.715.348			

(i) Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Công ty tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 47,3 tỷ VND;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 5 (nay những tài sản này đã chuyển sang Nhà máy 6); và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000.000	Thời hạn vay 48 tháng. Nợ gốc thanh toán hàng quý. Lãi vay trả hàng quý. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 28 tháng 5 năm 2030.	7,4%	(ii)
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	201.508.889.040	Thời hạn vay 67 đến 82 tháng. Nợ gốc thanh toán hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 12 tháng 12 năm 2031.	7,2% - 7,6%	(ii)
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	140.757.100.110	Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc thanh toán hàng tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 23 tháng 07 năm 2029.	7,1%	(ii)
Ngân hàng TNHH Một thành viên WOORI Việt Nam – chi nhánh Bắc Ninh	125.000.000.000	Thời hạn vay 36 tháng. Nợ gốc thanh toán hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 29 tháng 5 năm 2027.	5,2% - 7,6%	(ii)
Chi phí phát hành khoản vay	(18.427.424.904)			

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

748.838.564.246

277.137.717.060

471.700.847.186

(ii) Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Công ty tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 4,6 tỷ VND;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 8;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY737232, CY338692, CY338691 tại khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Nhà máy sản xuất bao bì nhựa và bao bì thủy phân sinh học tại lô CN09, khu công nghiệp An Phát 1, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị khác và một số tài sản khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Số đầu kỳ	13.018.478.916	4.404.487.165
Trích quỹ trong kỳ (*)	52.207.763.630	41.510.813.373
Sử dụng trong kỳ	<u>(19.037.681.340)</u>	<u>(23.306.378.917)</u>
Số cuối kỳ	<u>46.188.561.206</u>	<u>22.608.921.621</u>

(*) Trong kỳ, Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành và hoạt động cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND					
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	722.171.999.413
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	88.763.646.659
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.510.813.373)
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(114.682.348.800)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	654.742.483.899
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2026	3.937.427.300.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	637.177.646.992
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	279.325.756.303
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(52.207.763.630)
- Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(118.122.819.000)
- Trả cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	-	(52.207.763.630)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	3.937.427.300.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	746.172.820.665

(*) Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 theo Nghị quyết số 0705/2026/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 7 tháng 5 năm 2026.

(**) Theo Nghị quyết 0705/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 5 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 với tỉ lệ chi trả là 3%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 300 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	3.937.427.300.000	3.937.427.300.000	3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817
TỔNG CỘNG	4.761.373.623.817	4.761.373.623.817	4.761.373.623.817	4.761.373.623.817

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	3.937.427.300.000	3.822.744.960.000
Số cuối kỳ	3.937.427.300.000	3.822.744.960.000
Cổ tức đã công bố	118.122.819.000	114.682.348.800

22.4 Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2025: 300VND/cổ phiếu (năm 2024: 300 VND/cổ phiếu)	118.122.819.000	114.682.348.800
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 300 VND/cổ phiếu	-	114.682.348.800
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	-

22.5 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	393.742.730	3.937.427.300.000	393.742.730	3.937.427.300.000
Cổ phiếu phổ thông	393.742.730	3.937.427.300.000	393.742.730	3.937.427.300.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	393.742.730	3.937.427.300.000	393.742.730	3.937.427.300.000
Cổ phiếu phổ thông	393.742.730	3.937.427.300.000	393.742.730	3.937.427.300.000
Cổ phiếu đang lưu hành (*)	393.742.730	3.937.427.300.000	393.742.730	3.937.427.300.000
Cổ phiếu phổ thông	393.742.730	3.937.427.300.000	393.742.730	3.937.427.300.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, 11.468.234 cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	34.733.420	913.002.672.337	39.049.748	1.018.300.290.592
EUR	225.239	6.788.193.199	1.306	39.641.472
GBP	30	644.873	37	883.718
		919.791.510.409		1.018.340.815.782

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	2.231.881.751.154	2.187.384.363.641	
Trong đó:			
Doanh thu bán thành phẩm	2.114.446.046.155	1.980.279.195.349	
Doanh thu bán hàng hóa	106.831.977.904	197.282.390.374	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.603.727.095	9.822.777.918	
Các khoản giảm trừ doanh thu	36.757.088	-	
Trong đó:			
Giảm giá hàng bán	36.757.088	-	
Doanh thu thuần	2.231.844.994.066	2.187.384.363.641	
Trong đó:			
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.114.409.289.067	1.980.279.195.349	
Doanh thu thuần bán hàng hóa	106.831.977.904	197.282.390.374	
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.603.727.095	9.822.777.918	
Trong đó:			
Doanh thu từ bên khác	2.058.831.144.649	1.896.697.366.369	
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	173.013.849.417	290.686.997.272	

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức (*)	132.299.041.600	25.415.591.600	
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.805.722.716	43.850.018.755	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.604.589.368	10.536.006.436	
TỔNG CỘNG	155.709.353.684	79.801.616.791	

(*) Đây là cổ tức được chia từ các công ty con và công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 30.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán thành phẩm	1.827.315.216.491	1.675.690.693.002
Giá vốn bán hàng hóa	100.641.603.103	193.989.015.942
Giá vốn dịch vụ	2.520.243.441	2.286.221.444
TỔNG CỘNG	1.930.477.063.035	1.871.965.930.388

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	55.682.468.749	49.983.987.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.808.424.623	1.993.042.777
Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay	2.473.623.673	4.070.931.070
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(76.072.397.321)	(1.643.500.049)
Lỗ do thoái vốn công ty con và công ty liên kết	-	85.160.609.397
TỔNG CỘNG	(16.107.880.276)	139.565.070.276

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển và xuất nhập khẩu	76.553.137.570	66.664.709.096
Chi phí quảng cáo và hoa hồng bán hàng	33.823.887.461	26.529.471.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.312.283.893	1.945.555.175
Chi phí nhân viên bán hàng	4.720.156.456	3.881.389.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.458.677.801	4.793.374.753
Chi phí khác	1.481.666.568	1.148.854.648
TỔNG CỘNG	123.349.809.749	104.963.354.767
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	22.426.585.793	19.105.815.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.102.974.191	19.908.149.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.848.039.466	8.007.327.795
Chi phí khác	4.529.963.069	1.171.922.871
TỔNG CỘNG	53.907.562.519	48.193.215.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.541.083.454.987	1.316.382.689.984
Chi phí nhân công	184.516.958.776	176.382.981.160
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước	101.353.151.558	110.400.173.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.137.247.597	225.735.130.445
Chi phí khác	6.012.678.983	2.320.777.519
TỔNG CỘNG	2.119.103.491.901	1.831.221.752.568

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.975.939.857	11.224.322.042
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.017.435.373)	3.975.100.675
TỔNG CỘNG	17.958.504.484	15.199.422.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	297.284.260.787	103.963.069.376
Thu nhập chịu mức thuế suất 20%	297.284.260.787	103.963.069.376
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty	59.456.852.157	20.792.613.875
Trong đó:		
Thuế suất thuế TNDN 20%	59.456.852.157	20.792.613.875
Các khoản điều chỉnh:		
Cổ tức được nhận	(26.459.808.320)	(5.083.118.320)
Hoàn nhập chi phí dự phòng không được trừ	(15.152.635.099)	(1.169.856.530)
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	114.095.746	659.783.692
Chi phí thuế TNDN	17.958.504.484	15.199.422.717

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	6.634.317.468	2.121.255.939	4.513.061.529	(971.581.134)
	6.634.317.468	2.121.255.939		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	(996.836.922)	(501.210.766)	(495.626.156)	(3.003.519.541)
	(996.836.922)	(501.210.766)		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	5.637.480.546	1.620.045.173		
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			4.017.435.373	(3.975.100.675)

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính chắc chắn thu nhập tính thuế trong tương lai:

Đơn vị tính: VND

Số tiền

Các chênh lệch tạm thời, trong đó:

Dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài

200.215.966.945

TỔNG CỘNG

200.215.966.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và/hoặc còn số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1")	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên ("Công ty Lương Điền Ngọc Liên")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim ("Công ty Viexim")	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT")	Công ty con
Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor")	Công ty con
An Phat International, Inc.	Công ty con
AFC EcoPlastics, LLC ("Công ty AFC")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty An Tiến")	Công ty liên kết
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Anbio ("Công ty Anbio")	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thoàn	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng và cung cấp dịch vụ	2.070.000.000	2.086.700.000
		Thanh toán tiền hàng và phí dịch vụ	2.235.600.000	2.253.636.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.000.000	312.000.000
		Thu tiền hàng và dịch vụ	336.960.000	336.960.000
		Chia và trả cổ tức bằng tiền	-	57.536.218.200
Công ty An Thành	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.203.880.056	131.053.134.514
		Thu tiền hàng và dịch vụ	60.703.463.188	128.655.474.514
		Mua hàng và dịch vụ	72.152.104.722	58.029.256.515
		Thanh toán tiền hàng và dịch vụ	57.692.721.325	43.980.604.000
Công ty An Thành Singapore	Bên liên quan khác	Mua hàng	66.444.975.822	8.937.623.970
		Thanh toán tiền hàng	45.610.127.926	15.163.654.260
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.804.752.011	13.463.837.888
		Thu tiền hàng và dịch vụ	25.155.537.901	-
Công ty An Vinh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.923.513.914	6.046.045.120
		Thu tiền hàng	8.146.815.839	6.557.930.543
		Cổ tức được chia và nhận bằng tiền	68.768.000.000	10.745.000.000
		Mua hàng	557.254.833	267.422.640
		Thanh toán tiền hàng	608.315.220	936.123.382
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Mua hàng	38.598.112.248	40.321.043.248
		Thanh toán tiền hàng	38.842.084.708	43.522.927.507
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.306.382.497	52.807.501.277
		Thu tiền hàng và dịch vụ	14.329.943.710	-
		Cổ tức được chia	9.966.617.400	9.966.617.400
		Cổ tức nhận bằng tiền	9.966.617.400	9.966.617.400
		Thanh lý tài sản	-	6.581.000.000
An Phat International, Inc.	Công ty con	Mua hàng	8.729.346.780	-
		Thanh toán tiền hàng	8.729.346.780	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.638.943.146	42.680.759.367
		Thu tiền hàng và dịch vụ	72.826.061.114	3.354.469.074
AFC Ecoplastics, LLC.	Công ty con	Doanh thu bán hàng	11.866.638.192	16.865.453.830
		Thu tiền hàng	14.249.712.655	15.401.967.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty An Tín	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	52.959.249.387	49.828.781.244
		Thanh toán tiền phí dịch vụ	55.890.655.588	54.054.113.994
		Thanh toán phí dịch vụ chi hộ	18.786.708.800	10.766.444.807
		Chi hộ phí xuất, nhập hàng	18.425.060.602	14.328.547.331
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	544.568.184	540.818.184
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	595.770.000	591.720.000
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	10.000.000.000
		Lãi cho vay	-	27.945.205
		Cổ tức được chia và nhận bằng tiền	48.860.450.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.600.000	233.025.926
		Thu tiền hàng và cung cấp dịch vụ	246.048.000	254.068.000
		Mua dịch vụ	2.282.000	-
		Thanh toán phí dịch vụ	734.021.000	-
Công ty PBAT	Công ty con	Thu tiền giảm góp vốn	-	21.158.800.000
		Nhận thanh toán tiền hàng	-	15.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	13.888.889
Công ty Ankor	Công ty con	Mua dịch vụ	1.575.880.000	1.573.600.000
		Thanh toán phí dịch vụ	1.577.700.000	-
Công ty An Cường	Công ty con	Mua hàng	4.365.006.833	5.608.830.832
		Thanh toán tiền hàng	10.912.036.149	10.182.163.398
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.512.147.245	32.852.413.994
		Thu tiền hàng và dịch vụ	2.230.969.613	30.904.180.793
		Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác xuất khẩu	40.628.241.248	16.598.759.291
		Thu tiền ủy thác xuất khẩu	27.765.859.567	7.228.196.640
		Thanh toán tiền bản quyền hèm	10.827.741.172	4.899.959.775
		Chi phí bản quyền hèm	7.899.120.442	7.126.436.099
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng	6.624.671.000	59.525.498
		Nhận thanh toán tiền hàng	7.175.710.080	18.238.230
		Mua hàng hóa	-	7.770.000
		Thanh toán tiền hàng	-	8.391.600
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng và dịch vụ	608.426	597.685
		Thanh toán tiền hàng	657.100	-
		Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác xuất khẩu	88.232.625	223.144.928
		Thu tiền ủy thác xuất khẩu	88.232.625	189.170.454
		Trả trước tiền hàng	-	8.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	50.758.362.700	22.710.258.533
		Thanh toán tiền hàng và dịch vụ	36.397.138.296	22.524.358.128
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.375.294.845	6.680.534.219
		Thu tiền hàng và dịch vụ	6.310.584.084	7.094.399.846
		Chi hộ tiền điện, nước	10.483.500	1.252.503.365
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	4.703.974.200	4.703.974.200
		Nhận tiền cổ tức	-	4.703.974.200
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	11.010.911.500	9.906.625.000
		Thanh toán tiền dịch vụ	11.653.347.080	10.537.873.880
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.825.000	121.516.640
		Thu tiền hàng và dịch vụ	110.580.980	103.440.900
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Cho vay	-	185.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	185.000.000.000
		Thu tiền bán hàng và dịch vụ	56.160.000	85.820.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.000.000	79.200.000
Công ty An Trung	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.703.702	100.172.386
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	907.496.656	108.708.050
		Thanh toán tiền hàng	478.733.051	66.614.922
		Mua hàng	368.672.143	61.680.483
		Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác xuất khẩu	533.976.657	-
		Thu tiền ủy thác xuất khẩu	533.976.656	-
Công ty VIEXIM	Công ty con	Doanh thu bán hàng	78.697.000	-
		Nhận thanh toán tiền hàng	68.624.906	-
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	43.465.345
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	250.000.000	-
		Thu hoàn ứng	27.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
An Phát International, Inc.	Công ty con	Bán hàng	3.435.194.322	39.617.490.290
Công ty An Cường	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.792.640.360	21.800.640.332
Công ty An Thành Singapore	Bên liên quan khác	Bán hàng	-	6.350.792.580
Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.135.292.489	3.149.592.131
Công ty AFC	Công ty con	Bán hàng	105.731.492	2.478.480.953
Công ty An Vinh	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	669.281.614
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.281.129	216.993.168
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.069.780	17.131.900
Bên liên quan khác		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.807.160	37.504.706
			46.864.016.732	74.337.907.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty An Cường	Công ty con	Mua hàng	2.838.000.793	-
Công ty An Thành	Bên liên quan khác	Mua hàng	-	20.231.551.776
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Mua hàng	-	198.297.950
			2.838.000.793	20.429.849.726

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	4.703.974.200	-
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tạm ứng	223.000.000	-
Công ty AFC	Công ty con	Phải thu khác	73.837.431	4.932.187
			5.000.811.631	4.932.187

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)

Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	Mua hàng	29.962.555.322	11.540.583.302
Công ty An Thành Singapore	Bên liên quan khác	Mua hàng	20.831.129.280	-
Công ty An Tín	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ vận tải	6.480.621.728	7.403.079.332
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Mua hàng	2.645.578.572	-
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	2.286.938.340	2.047.869.000
Công ty Ankor	Công ty con	Mua hàng	525.720.000	527.540.000
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Mua hàng	84.022.597	815.579.037
Công ty An Vinh	Công ty con	Mua hàng	-	6.480.000
Công ty An Cường	Công ty con	Mua công cụ, dụng cụ	-	3.230.047.469
Bên liên quan khác		Mua hàng và dịch vụ	-	80.567.136
			62.816.565.839	25.651.745.276

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)

Công ty An Cường	Công ty con	Bán hàng	-	9.249.355.360
			-	9.249.355.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty An Cường	Công ty con	Chi phí bản quyền hèm trả hộ	-	2.928.620.727
		Phải trả phí ủy thác xuất khẩu	9.737.708.895	2.274.021.309
Công ty An Tín	Bên liên quan khác	Chi phí trả hộ	2.433.081.646	2.798.118.266
			12.170.790.541	8.000.760.302

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

				Đơn vị tính: VND
Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT	246.753.462	296.703.076	
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng giám đốc	639.299.616	533.875.769	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	556.991.154	604.455.769	
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	611.461.538	673.233.845	
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000	
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000	
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc	499.141.385	499.141.385	
TỔNG CỘNG		2.673.647.155	2.727.409.844	

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ:

			Đơn vị tính: VND
	Năm nay	Năm trước	
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	132.000.000	132.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

- ▶ Bộ phận sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- ▶ Bộ phận kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa; và
- ▶ Bộ phận kinh doanh các dịch vụ khác gồm cho thuê nhà xưởng, kho bãi, và một số dịch vụ khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh thương mại	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.114.409.289.067	106.831.977.904	10.603.727.095	2.231.844.994.066
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	2.114.409.289.067	106.831.977.904	10.603.727.095	2.231.844.994.066
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	287.094.072.576	6.190.374.801	8.083.483.654	301.367.931.031
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)				(4.083.670.244)
Lợi nhuận thuần trước thuế				297.284.260.787
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(17.958.504.484)
Lợi nhuận thuần sau thuế				279.325.756.303
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	63.124.857.395	-	-	63.124.857.395
Tài sản cố định hữu hình	146.078.101.165	-	-	146.078.101.165
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	86.766.480.309	-	2.405.114.166	89.171.594.475
Khấu hao và hao mòn và phân bổ tiền thuê đất trả trước				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	2.975.028.853.914	162.385.050.406	5.330.533.886	3.142.744.438.205
Tài sản không phân bổ (ii)				5.176.960.054.272
Tổng tài sản				8.319.704.492.477
Công nợ bộ phận	281.533.834.999	15.104.669.737	708.801.866	297.347.306.602
Công nợ không phân bổ (iii)				2.430.852.351.939
Tổng công nợ				2.728.199.658.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				Đơn vị tính: VND
Doanh thu				Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.980.279.295.349	197.282.390.374	9.822.777.918	2.187.384.363.641
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.980.279.295.349	197.282.390.374	9.822.777.918	2.187.384.363.641
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	304.588.502.347	3.293.374.432	7.536.556.474	315.418.433.253
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)				(211.455.363.877)
Lợi nhuận thuần trước thuế				103.963.069.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(15.199.422.717)
Lợi nhuận thuần sau thuế				88.763.646.659
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	54.178.744.433	6.272.089.092	73.918.539	60.524.752.064
Tài sản cố định hữu hình	224.524.161	25.992.399	306.329	250.822.888
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	98.824.738.298	11.440.604.052	134.831.110	110.400.173.460
Khấu hao và hao mòn và phân bổ tiền thuế đất trả trước				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	2.537.021.038.938	243.059.230.598	4.282.002.211	2.784.362.271.747
Tài sản không phân bổ (ii)				5.108.924.808.891
Tổng tài sản				7.893.287.080.638
Công nợ bộ phận	341.668.099.814	32.412.435.318	661.410.137	374.741.945.269
Công nợ không phân bổ (iii)				2.036.035.475.106
Tổng công nợ				2.410.777.420.375

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khác, thuế GTGT được khấu trừ, tài sản ngắn hạn khác, đầu tư tài chính dài hạn, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- (iii) Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và quỹ khen thưởng phúc lợi, phải trả cổ tức, lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	1.024.752.072	698.890.632
Từ 1-5 năm	3.681.697.988	2.795.562.528
Trên 5 năm	63.491.073.608	63.484.926.517
TỔNG CỘNG	68.197.523.668	66.979.379.677

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho, văn phòng, phương tiện vận tải và một số dịch vụ cho thuê khác theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	15.503.657.399	9.309.570.363
Từ 1-5 năm	23.555.423.960	24.209.256.364
TỔNG CỘNG	39.059.081.359	33.518.826.727

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty có khoản cam kết 67,2 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 130 tỷ VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng các nhà xưởng phục vụ hoạt động của Công ty.

Cam kết khác

Công ty và Công ty An Cường, công ty con của Công ty, đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Các khoản bảo đảm theo thư bảo lãnh với các ngân hàng thương mại

Công ty đã ký Thư bảo lãnh với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần An Tiến Industries – Công ty liên kết của Công ty. Theo đó, Công ty cam kết về việc thanh toán toàn bộ tất cả các nghĩa vụ trực tiếp và các nghĩa vụ ngoài dự kiến mà Công ty An Tiến Industries đang nợ nhưng không có khả năng thanh toán khi đến hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng. Tổng cam kết theo thư bảo lãnh giới hạn ở mức 87.600.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	<i>Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Trình bày lại</i>	<i>Số đầu kỳ (được trình bày lại)</i>	
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tiền	1.015.185.043.501	(25.816.230.000)	989.368.813.501
Các khoản tương đương tiền	38.762.363.933	(38.710.699.108)	51.664.825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	120.821.918	20.120.821.918
Phải thu ngắn hạn khác	5.497.928.130	(172.486.743)	5.325.441.387
Tài sản ngắn hạn khác	-	60.007.739.843	60.007.739.843
Tài sản dài hạn khác	-	4.570.854.090	4.570.854.090
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	128.392.143	128.392.143
Phải trả ngắn hạn khác	9.819.421.350	(128.392.143)	9.691.029.207
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tăng, giảm các khoản phải thu	(112.322.877.037)	12.107.267.597	(100.215.609.440)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	1.502.546.366.440	(48.028.826.821)	1.454.517.539.619
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	1.202.552.024.840	(35.921.559.224)	1.166.630.465.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty An Phát Complex 1 (công ty con của Công ty) đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 2 (Công ty An Phát 2) với vốn điều lệ là 586 tỷ đồng. Công ty An Phát Complex 1 sở hữu 60% vốn điều lệ tại công ty con này; theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp tương ứng của Công ty là 58,6%.

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty An Phát Complex (công ty con của Công ty) đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp An Phát 3 (Công ty An Phát 3) với vốn điều lệ là 210 tỷ đồng. Công ty An Phát Complex sở hữu 60% vốn điều lệ tại công ty con này; theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp tương ứng của Công ty là 58,15%.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2026, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền theo Nghị quyết 0705/2026/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 7 tháng 5 năm 2026.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**





Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hòa Thị Thu Hà

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn